TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

# CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 11/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Kế hoạch năm** | **Thực hiện trong tháng** | **Lũy kế đến cuối kỳ** | **Thực hiện cùng kỳ năm trước** | **So sánh cùng kỳ năm trước (%)** | **So sánh với kế hoạch năm (%)** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 =6/7 | 9 = 6/4 |
| **I** | **SẢN PHẨM CHÍNH** | | | | | | | |
| **1** | **Diện tích cao su** | Ha | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích tái canh | " | 461,55 | 0 | 459,48 | 407,6 | 112,7 | 99,6 |
| 1.2 | Diện tích phục hoang | " | 461,55 | 0 | 459,48 | 407,6 | 112,7 | 99,6 |
| 1.3 | Diện tích cao su thực hiện thanh lý | | 461,55 | 55,73 | 515,21 | 515,21 | 100,0 | 111,6 |
| **2** | **Sản lượng cao su** | Tấn | **13.800** | **1.897,7** | **13.161,4** | **13.146,9** | **100,1** | **95,4** |
| 2.1 | Sản lượng khai thác | " | 10.555 | 1.469,2 | 10.401,2 | 10.177,2 | 102,2 | 98,5 |
| 2.2 | Sản lượng thu mua | " | 2.500 | 428,5 | 2.760,2 | 2.969,7 | 92,9 | 110,4 |
| | Nhượng quyền khai thác | " | 745 | | | | | |
| 2.3 | Sản lượng chế biến | " | 13.055 | 1.768,2 | 13.610,8 | 14.077,7 | 96,7 | 104,3 |
| 2.3.1 | Sản lượng gia công cho bên ngoài | " | | 40,3 | 789,8 | 1.466,7 | | |
| 2.3.2 | Cao su tự khai thác và thu mua | " | 13.055 | 1.727,9 | 12.821,0 | 12.611,0 | 101,7 | 98,2 |
| a | SVR CV 50, 60 | " | 100 | 188,5 | 1.855,0 | 771,7 | 240,4 | 1855,0 |
| b | SVR 3L, 5 | " | 4.600 | 414,0 | 2.489,0 | 4.075,1 | 61,1 | 54,1 |
| c | SVR 10, 20 | " | 2.500 | 263,6 | 2.637,5 | 2.401,7 | 109,8 | 105,5 |
| d | RSS3 | " | 1.450 | 217,3 | 1.372,0 | 1.263,9 | 108,6 | 94,6 |
| e | RSS5 | " | 50 | 4,9 | 22,4 | 45,2 | 49,6 | 44,8 |
| f | Ly tâm (quy DRC 100%) | " | 4.355 | 638,3 | 4.314,0 | 3.931,8 | 109,7 | 99,1 |
| g | Ngoại hạng | " | | 1,3 | 131,1 | 121,6 | 107,8 | |
| 2.4 | Sản lượng tiêu thụ | " | 13.000 | 983,22 | 11.467,40 | 12.547,3 | 91,4 | 88,2 |
| 2.4.1 | Xuất khẩu | " | 5.000 | 230,06 | 3.788,27 | 3.653,9 | 103,7 | 75,8 |
| a | Trực tiếp | " | 5.000 | 230,06 | 3.667,31 | 3.653,9 | 100,4 | 73,3 |
| b | Uỷ thác qua Tập đoàn | " | 0 | 0,00 | 120,96 | 0,0 | | |
| 2.4.2 | Nội tiêu | " | 8.000 | 753,16 | 7.679,1 | 8.893,4 | 86,3 | 96,0 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn | | | | | | | |
| 2.5 | Sản lượng tồn kho cuối kỳ | " | 1.142 | | 2.077,2 | 1.065,3 | 195,0 | 181,9 |
| **3** | **Chế biến gỗ** | | | | | | | |
| 3.1 | Diện tích cao su TL được phân bổ | ha | | 0,0 | 235,3 | | | |
| | Trong đó: DT khai thác | ha | | 24,4 | 189,0 | | | |
| | Khai thác gỗ cao su thanh lý | $m^3$ | | 507,0 | 28.614,0 | | | |
| 3.2 | Sản lượng sản xuất trong kỳ | $m^3$ | 10.000 | 7.825,1 | 13.701,2 | | | |
| | Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ | $m^3$ | 10.000 | 7.825,1 | 13.701,2 | | | |
| | Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ | $m^3$ | 10.000 | 7.825,1 | 13.701,2 | | | |
| 3.3 | Sản lượng tiêu thụ trong kỳ | $m^3$ | 10.770 | 8.347,7 | 14.650,3 | | | |
| | Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ | $m^3$ | 10.770 | 8.347,7 | 14.650,3 | | | |
| **II** | **KẾT QUẢ KINH DOANH** | | | | | | | |
| **1** | **Giá bán cao su bình quân** | **Tr đồng/tấn** | **37,29** | **41,524** | **42,812** | **33,746** | **126,9** | **114,8** |
| **1.1** | Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu | " | 38,40 | 42,9180 | 43,302 | 33,03 | 131,1 | 112,8 |
| - | Nguyên tệ quy ra USD | | 1.670 | 1.902 | 1.897 | 1.428 | 132,8 | 113,6 |
| 1.2 | Nội tiêu | Tr đồng/tấn | 36,28 | 41,099 | 42,6 | 34,04 | 125,1 | 117,3 |
| **2** | **Kim ngạch XK cao su quy theo USD** | **USD** | **8.348.000** | **437.566** | **7.185.556** | **5.218.775** | **137,7** | **86,1** |
| | Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ | CNY | | | | | | |
| **3** | **Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ** | **Tr đồng** | **1.075.532** | **254.866** | **865.999** | **615.300** | **140,7** | **80,5** |
| 3.1 | Mủ cao su | " | 482.213 | 41.577 | 501.644 | 431.071 | 116,4 | 104,0 |
| 3.1.1 | Cao su khai thác và sản phẩm phụ | Tr đồng | 391.520 | 31.727 | 393.020 | 331.739 | 118,5 | 100,4 |
| 3..1.2 | Cao su thu mua | Tr đồng | 90.693 | 9.850 | 108.624 | 99.332 | 109,4 | 119,8 |
| 3.2 | Tài chính, cây cao su, khác | " | 455.920 | 152.791 | 264.205 | 184.229 | 143,4 | 57,9 |
| 3.3 | Doanh thu gỗ cao su | " | 137.399 | 60.498 | 100.150 | 0 | | 72,9 |
| **4** | **Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh** | **Tr đồng** | **419.935** | **158.013** | **295.895** | **163.420** | **181,1** | **70,5** |
| | Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su | " | 48.394 | 10.385 | 67.000 | 10.502 | 638,0 | 138,4 |
| **5** | **Nộp ngân sách** | **Tr đồng** | **123.669** | **21.550** | **126.667** | **60.403** | **209,7** | **102,4** |
| 5.1 | Thuế GTGT | " | 16.000 | 1.545 | 20.297 | 17.300 | 117,3 | 126,9 |
| 5.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | " | 83.663 | 20.000 | 62.815 | 27.000 | 232,6 | 75,1 |
| 5.3 | Thuế xuất khẩu | " | 0 | 0 | 356 | 0 | | |
| 5.4 | Tiền thuê đất | " | 21.000 | 0 | 40.214 | 13.111 | 306,7 | 191,5 |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5.5 | Thuế thu nhập cá nhân | " | 3.000 | 0 | 2.895 | 2.864 | 101,1 | 96,5 |
| 5.6 | Thuế tài nguyên | " |  | 5 | 61 | 62 | 98,4 |  |
| 5.7 | Thuế khác | " | 6 | 0 | 29 | 66 | 44 | 483,3 |

Bình Phước, ngày 09 tháng 12 năm 2021

**PHÒNG KẾ HOẠCH**

*Nơi nhận:*
- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

**Nguyễn Tiến Đại**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Hồ Cường**